

Bản án số: 74/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30-05-2023

V/v “Tranh chấp xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Phương.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Lê Thành Thật.

2. Đặng Thị Mỹ Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Kiều Văn Liêu – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 05 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 154/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 04 năm 2023 về việc “Tranh chấp xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 191/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 05 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1967.

Địa chỉ: số 4/20A đường C8, hẻm A, khu phố H, phường HN, thành phố T, tỉnh N.

Địa chỉ liên lạc: số 19/7 đường T, khóm M, phường MQ, thành phố L, tỉnh A (có đơn yêu cầu vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963.

Địa chỉ: số 19/6B đường T, khóm MT, phường MQ, thành phố L, tỉnh A (có đơn yêu cầu vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 21/11/2022, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Bà Nguyễn Thị Kim S và ông Nguyễn Văn Q kết hôn là do người quen mai mối, hai bên có tình cảm và Su đó tự nguyện đăng

ký hết hôn theo quy định pháp luật, thể hiện theo giấy kết hôn số 35 ngày 06/04/1999 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A chứng nhận bà S và ông Q là vợ chồng hợp pháp. Su khi kết hôn vợ chồng sống chung không hạnh phúc, phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà S yêu cầu Tòa án xem xét cho bà được ly hôn với ông Q.

Về quan hệ con chung: Trong thời gian sống chung vợ chồng giữa bà S và ông Q có một con chung tên Nguyễn Gia Mẫn, sinh ngày 26/08/2002, đã thành niên, có cuộc sống riêng, không phụ thuộc và cha mẹ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Bà S yêu cầu tự thỏa thuận với ông Q nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày theo biên bản lấy lời khai ngày 12/01/2023 (BL 21,22) do Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh A ghi lời khai của đương sự, có xác nhận của Trại Giam Định Thành, ông Q trình bày:

Ông và bà S có tổ chức đám cưới và chung sống với nhau năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Q, thành phố L, tỉnh A. Trong thời gian chung sống vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn lớn. Tuy nhiên, ông Q và bà S cảm thấy sống không hạnh phúc nên vào năm 2010 hai bên có thỏa thuận thuận tình ly hôn, do vợ chồng làm ăn thất bại. Nay, bà S yêu cầu xin ly hôn, ông Q đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Gia M, sinh năm 2002, đã trưởng thành (thành niên) tùy ý của con chung mong muốn sống chung với cha mẹ, ông Q không tranh chấp.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống vợ chồng có tạo lập tài sản chung nhưng đã bán trả nợ chung của vợ chồng nên không còn.

Về nợ chung: Vợ chồng có nợ NH nh A số tiền khoảng 300.000.000đ, ông Đặng Văn T 3.700.000.000đ, bà Nguyễn Thị PO khoảng 4.000.000.000đ, bà Nguyễn Thị B 1.700.000.000đ, ông Nguyễn Văn M 1.300.000.000đ. Đối với các khoản nợ chung ông Q không nhớ rõ năm sinh và nơi cư trú nên yêu cầu giải quyết tranh chấp bằng vụ án khác. Ông Q yêu cầu Tòa án ghi nhận các khoản nợ chung của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết vì ông đang chấp hành án, hạn chế quyền đi lại và không thể cung cấp các tài liệu, chứng cứ thể hiện vợ chồng có nợ chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác ngay Su khi ông Q được trả tự do. Theo nội dung biên bản, ông Q yêu cầu giải quyết cho ông được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Ngày 12/01/2023 ông Nguyễn Văn Q xác định có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Lý do, ông đang chấp hành án (BL 23).

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim và ông Nguyễn Văn Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, các đương sự yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh A:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách đương sự, quan hệ pháp luật tranh chấp. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm như: Nguyên tắc xét xử, thư ký phiên tòa, sự có mặt của đương sự tại phiên tòa, sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa. Đối với nguyên đơn bà S, bị đơn ông Q có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt phù hợp quy định tại Điều 227, 228 theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, thể hiện:

Về hôn nhân: Bà S và ông Q do mai mối và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Mỹ Phước, thành phố L ngày 06/04/1999. Trong thời gian sống chung vợ chồng không hạnh phúc nhưng cô gấn chấp nhận, bà S cố gấn xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng ông Q không yêu thương vợ con, không quan tâm chăm sóc vợ con. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà S yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Q. Ông Q đang chấp hành án tại trại giam Định Thành được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, bản thân ông Q thống nhất với yêu cầu của bà S và có đơn xin vắng mặt. Xét hôn nhân giữa bà S và ông Q mâu thuẫn trầm trọng, không thể tiếp tục thực hiện tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà S có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Gia Mẫn, sinh ngày 26/08/2002 hiện đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ những tình tiết, chứng cứ nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim S được ly hôn với ông Nguyễn Văn Q.

Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Gia Mẫn, sinh ngày 26/08/2002, đã thành niên nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Su khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Kim S và ông Nguyễn Văn Q có đăng ký kết hôn theo giấy trích lục kết hôn số: 35 ngày 06/04/1999 do Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A chứng nhận. Bà S khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Q; ông Q cư trú tại phường Mỹ Q, thành phố L, tỉnh A nên căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà S và ông Q là “Tranh chấp ly hôn” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh A.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên Tòa bà Nguyễn Thị Kim S và ông Nguyễn Văn Q đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà S, ông Q.

[3] Hội đồng xét xử nhận định về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị Kim S và ông Nguyễn Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện của cả hai, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh A theo giấy trích lục kết hôn số 35 ngày 06/04/1999, được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Nay, bà S và ông Q phát sinh mâu thuẫn, bà S xin ly hôn nên Tòa án thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về quan hệ hôn nhân và gia đình giữa bà S và ông Q, Su khi đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng Su đó phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn do bất đồng quan điểm, đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, không còn tình cảm, yêu thương. Trong thời gian giải quyết bà S luôn tìm cách hàn gắn tình cảm vợ chồng, hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

[5] Xét, hôn nhân giữa bà S và ông Q phát sinh nhiều mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau, thực hiện các công việc trong gia đình, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Hiện nay, bà S không còn tình cảm với ông Q, không yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ khó khăn trong cuộc sống và chăm lo hạnh phúc gia đình. Bản thân ông Q đồng ý yêu cầu xin ly hôn của bà S. Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà S được ly hôn với ông Q.

[6] Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Kim S và ông Nguyễn Văn Q có một con chung tên Nguyễn Gia Mẫn, sinh ngày 26/08/2002, hiện nay con chung đã thành niên, có cuộc sống riêng, không phụ thuộc vào cha mẹ; bà S, ông Q không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

[7] Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Kim S xác định vợ chồng không có tài sản chung, ông Nguyễn Văn Q trình bày có tài sản chung nhưng đã bán trả nợ

chung của vợ chồng. Ông bà không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết vụ án khác.

[8] Về nợ chung: Bà S trình bày giữa vợ chồng không có nợ chung, ông Q xác định vợ chồng có nợ chung và yêu cầu Tòa án ghi nhận các khoản nợ, ông Q sẽ tranh chấp Su khi chấp hành án xong. Xét, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, nếu có tranh chấp sẽ giải quyết vụ án khác.

[9] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bà S nộp tiền án phí 300.000đ. Trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí lệ phí tòa án số 0011422, ngày 14/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh A, bà S đã nộp đủ, ông Q không nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Các Điều 8, 9, 19, 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 179, 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim S được ly hôn với ông Nguyễn Văn Q.

Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Kim S và ông Nguyễn Văn Q có một con chung tên Nguyễn Gia M, sinh ngày 26/08/2002. Con chung đã thành niên, có cuộc sống riêng, không phụ thuộc vào cha mẹ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Kim S nộp 300.000đ, trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011422, ngày 14/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh A. Ông Q không nộp án phí.

Bà Nguyễn Thị Kim S, ông Nguyễn Văn Q được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

(Đã giải thích Điều 26 Luật thi hành án)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TPLX;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Phương